

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91 /CV-PSD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

V/v: CBTT BCTC riêng Quý II năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
 - Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2022 của CTCP Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 20/07/2022 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý II năm 2022.
 - Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

PHAN HẢI ÂU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 93 /CV-PSD
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên
báo cáo riêng quý II năm 2022

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: PSD

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2022 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	1,683,672,593,693	1,715,270,225,054	-2%
Lợi nhuận sau thuế	17,463,185,171	24,427,043,936	-29%

Trong Quý II/2022 với tình hình nhu cầu tiêu dùng của thị trường sụt giảm, công ty đã tăng cường các hoạt động marketing, giảm giá, chiết khấu thanh toán... để đẩy mạnh hàng hóa ra thị trường dẫn đến lợi nhuận biên giảm so với cùng kỳ, song song đó để đảm bảo nguyên tắc thận trọng công ty đã tính và trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 29% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

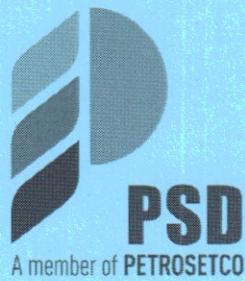
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI
TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



PHAN HẢI ÂU



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Địa chỉ: P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM
Mã số thuế: 0305482862

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2022**

Tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2,574,928,284,227	2,511,434,690,872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	93,184,063,041	987,219,611,894
1. Tiền	111		92,184,063,041	114,519,611,894
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	872,700,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		291,403,920,789	37,994,407,003
1. Chứng khoán kinh doanh	121		57,160,152,282	39,102,385,614
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(24,856,231,493)	(1,107,978,611)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		259,100,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		995,027,062,769	1,041,142,380,217
1. Phải thu khách hàng	131		1,111,463,842,962	1,163,053,876,413
2. Trả trước cho người bán	132		349,003,334	1,071,222,567
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		44,529,492,663	38,801,613,655
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(161,315,276,190)	(161,784,332,418)
IV. Hàng tồn kho	140	6	1,082,652,736,745	424,014,008,551
1. Hàng tồn kho	141		1,093,138,068,568	434,628,461,423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10,485,331,823)	(10,614,452,872)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		112,660,500,883	21,064,283,207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,388,573,401	565,584,198
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		111,271,927,482	20,498,699,009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		80,426,374,612	82,880,402,350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,676,439,590	1,676,439,590
1. Phải thu dài hạn khác	213		1,676,439,590	1,676,439,590
II. Tài sản cố định	220		8,744,234,077	1,666,468,855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	8,419,207,152	1,666,468,855
- Nguyên giá	222		15,179,020,563	7,858,937,405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,759,813,411)	(6,192,468,550)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	325,026,925	-
- Nguyên giá	228		1,123,165,856	792,630,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(798,138,931)	(792,630,000)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	69,841,268,434	79,263,439,720
1. Đầu tư vào công ty con	251		96,927,518,434	96,616,268,434
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		853,268,080	853,268,080
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		1,350,000,000	1,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(29,289,518,080)	(19,556,096,794)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		164,432,511	274,054,185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		164,432,511	274,054,185
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,655,354,658,839	2,594,315,093,222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,149,346,610,788	2,145,670,139,925
I. Nợ ngắn hạn	310		2,148,139,592,519	2,143,863,121,656
1. Phải trả người bán	311		490,324,699,280	902,343,598,158
2. Người mua trả tiền trước	312		18,864,534,111	13,019,973,398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4,673,727,390	12,502,602,584
4. Phải trả người lao động	314		11,985,426,549	29,349,625,020
5. Chi phí phải trả	315	11	2,718,544,957	5,717,493,686
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	183,367,331,711	164,600,983,127
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	13	1,425,512,522,227	1,005,463,839,389
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,692,806,294	10,865,006,294
II. Nợ dài hạn	330		1,207,018,269	1,807,018,269
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,207,018,269	1,807,018,269
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		506,008,048,051	448,644,953,297
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	506,008,048,051	448,644,953,297
1. Vốn điều lệ	411		306,826,230,000	306,826,230,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		-	(4,551,274,315)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		199,181,818,051	146,369,997,612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		144,498,723,297	33,357,538,615
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,683,094,754	113,012,458,997
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,655,354,658,839	2,594,315,093,222



Nguyễn Văn Nghĩa
 Người lập biểu
 Ngày 20 tháng 07 năm 2022



Phan Hải Âu
 Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,683,672,593,693	1,715,270,225,054	4,093,546,125,434	3,713,859,753,754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		86,275,258,259	35,964,764,437	150,373,515,375	73,492,527,180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,597,397,335,434	1,679,305,460,617	3,943,172,610,059	3,640,367,226,574
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,497,821,826,727	1,575,875,538,153	3,762,037,567,542	3,472,914,521,870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99,575,508,707	103,429,922,464	181,135,042,517	167,452,704,704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	10,291,087,300	9,674,048,516	21,681,362,020	18,399,082,940
7. Chi phí tài chính	22	16	44,683,488,178	7,149,625,060	50,685,372,018	13,710,022,681
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,652,950,948	6,768,096,071	15,570,617,624	13,093,959,867
8. Chi phí bán hàng	24		34,731,965,787	31,783,995,140	66,201,720,629	57,750,278,434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,838,758,318	46,432,479,381	17,890,224,523	54,811,587,681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,612,383,724	27,737,871,399	68,039,087,367	59,579,898,848
11. Thu nhập khác	31		121,192,092	2,796,440,754	222,652,473	3,068,440,158
12. Chi phí khác	32		3,416	507,232	3,280,461	749,838
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		121,188,676	2,795,933,522	219,372,012	3,067,690,320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,733,572,400	30,533,804,921	68,258,459,379	62,647,589,168
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	4,270,387,229	6,106,760,985	13,575,364,625	12,529,517,834
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17,463,185,171	24,427,043,936	54,683,094,754	50,118,071,334



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 07 năm 2022



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	68,258,459,379	62,647,589,168
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	572,853,792	115,328,269
Các khoản dự phòng	03	32,883,496,891	40,045,207,323
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4,803,111,485)	(12,085,351,485)
Chi phí lãi vay	06	15,570,617,624	13,093,959,867
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	112,482,316,201	103,816,733,142
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(47,163,367,126)	59,441,462,458
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(658,509,607,145)	48,473,171,509
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(362,303,790,802)	(87,913,645,714)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(713,367,529)	155,309,013
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	(18,057,766,668)	(630,308,120)
Tiền lãi vay đã trả	14	(15,745,102,888)	(13,791,450,036)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21,275,951,534)	(19,832,795,806)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(172,200,000)	(156,400,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(1,011,458,837,491)	89,562,076,446
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,650,619,014)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(259,100,000,000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	34,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(311,250,000)	-
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	7,777,623,814	15,679,123,128
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(259,284,245,200)	49,679,123,128
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2,680,000,000	-
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,166,694,056,246	1,600,456,257,069
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,746,645,373,408)	(2,276,062,419,506)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(46,021,149,000)	(30,412,766,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	376,707,533,838	(706,018,928,437)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(894,035,548,853)	(566,777,728,863)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	987,219,611,894	1,059,442,728,042
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	93,184,063,041	492,664,999,179

Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Đường
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó,

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2022</u> Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	179,257,404	507,762,834
Tiền gửi ngân hàng	92,004,805,637	114,011,849,060
Các khoản tương đương tiền	1,000,000,000	872,700,000,000
	<u>93,184,063,041</u>	<u>987,219,611,894</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	151,947,587,216	176,865,854,173
Hàng hóa	940,137,043,438	257,221,750,190
Hàng gửi đi bán	1,053,437,914	540,857,060
	<u>1,093,138,068,568</u>	<u>434,628,461,423</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10,485,331,823)	(10,614,452,872)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	<u>1,082,652,736,745</u>	<u>424,014,008,551</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	3,863,327,824	3,995,609,581	7,858,937,405
Mua trong kỳ	4,821,392,411	2,498,690,747	7,320,083,158
Tại ngày 30/06/2022	<u>8,684,720,235</u>	<u>6,494,300,328</u>	<u>15,179,020,563</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	2,434,835,254	3,757,633,296	6,192,468,550
Khấu hao trong kỳ	349,778,052	217,566,809	567,344,861
Tại ngày 30/06/2022	<u>2,784,613,306</u>	<u>3,975,200,105</u>	<u>6,759,813,411</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2022	<u>5,900,106,929</u>	<u>2,519,100,223</u>	<u>8,419,207,152</u>
Tại ngày 01/01/2022	<u>1,428,492,570</u>	<u>237,976,285</u>	<u>1,666,468,855</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	VND
Tại ngày 01/01/2022	792,630,000
Mua trong kỳ	330,535,856
Tại ngày 30/06/2022	1,123,165,856
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2022	792,630,000
Khấu hao trong kỳ	5,508,931
Tại ngày 30/06/2022	798,138,931
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/06/2022	325,026,925
Tại ngày 01/01/2022	-

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		
<i>Công ty cổ phần điện tử điện lạnh Bình Minh</i>	27,086,250,000	27,086,250,000
<i>Công ty cổ phần An Lạc Nhơn Trạch</i>	69,841,268,434	-
Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn đơn vị khác	2,203,268,080	2,203,268,080
Đầu tư vào công ty liên kết		
<i>Công ty cổ phần đầu tư và thương mại số Vietecom</i>	853,268,080	853,268,080
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Công ty cổ phần Dịch vụ bán lẻ Dầu khí</i>	1,350,000,000	1,350,000,000

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa	(111,271,927,482)	(20,498,699,009)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,270,387,229	11,970,974,138
Thuế TN cá nhân	403,340,161	531,628,446
	(106,598,200,092)	(7,996,096,425)
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	(111,271,927,482)	(20,498,699,009)
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	4,673,727,390	12,502,602,584

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	649,786,387	824,271,651
Chi phí phải trả khác	2,068,758,570	4,893,222,035
	2,718,544,957	5,717,493,686

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Cổ tức	254,183,623	46,275,332,623
Các khoản phải trả phải nộp khác	183,113,148,088	118,325,650,504
	<u>183,367,331,711</u>	<u>164,600,983,127</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC-Việt Nam	318,034,209,903	325,122,884,317
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	448,818,481,667	286,836,754,962
Ngân Hàng TMCP XNK Việt Nam	80,579,695,010	198,568,176,400
Ngân hàng VPBank - CN HCM	258,400,031,450	187,209,014,201.0
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển VN - CN Bình Tân	308,601,672,245	-
Khác	11,078,431,952	7,727,009,509.0
	<u>1,425,512,522,227</u>	<u>1,005,463,839,389</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	306,826,230,000	(4,551,274,315)	48,564,850,115	350,839,805,800
Lợi nhuận trong năm	-	-	146,354,165,304	146,354,165,304
Trích lập các quỹ	-	-	(2,927,083,307)	(2,927,083,307)
Chia cổ tức	-	-	(45,621,934,500)	(45,621,934,500)
Số dư tại ngày 01/01/2022	306,826,230,000	(4,551,274,315)	146,369,997,612	448,644,953,297
Lợi nhuận trong năm	-	-	54,683,094,754	54,683,094,754
Cổ phiếu quỹ	-	4,551,274,315	(1,871,274,315)	2,680,000,000
Số dư tại ngày 30/06/2022	306,826,230,000	-	199,181,818,051	506,008,048,051

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,803,111,485	12,085,351,485
Lãi chênh lệch tỷ giá	15,067,005,711	5,773,188,460
Hoạt động tài chính khác	1,811,244,824	540,542,995
	<u>21,681,362,020</u>	<u>18,399,082,940</u>

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15,570,617,624	13,093,959,867
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,127,121,675	83,469,813
Hoạt động tài chính khác	33,987,632,719	532,593,001
	<u>50,685,372,018</u>	<u>13,710,022,681</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	68,258,459,379	62,647,589,168
Trừ: Hoàn nhập dự phòng	(598,177,277)	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	216,541,023	-
Thu nhập chịu thuế	67,876,823,125	62,647,589,168
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13,575,364,625	12,529,517,834

18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được Ban giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2022.



Nguyễn Văn Nghĩa
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 07 năm 2022



Phan Hải Âu
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc

